

TẬP ĐOÀN HOA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRỪNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☎-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRỪNG VIỆT NAM
Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2023

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho Kỳ kế toán quý I kết thúc ngày 31/03/2023

Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		394.857.687.555	409.027.777.092
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	44.148.367.312	67.915.475.783
111	1. Tiền		31.148.367.312	34.915.475.783
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	33.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		193.256.750.590	218.797.973.586
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	240.578.518.410	270.544.787.901
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.598.858.614	988.224.119
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	12.934.961.284	10.120.549.284
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(62.855.587.718)	(62.855.587.718)
140	III. Hàng tồn kho	09	136.110.518.167	109.139.873.746
141	1. Hàng tồn kho		138.857.900.391	111.887.255.970
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.747.382.224)	(2.747.382.224)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.342.051.486	13.174.453.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.456.108.557	604.706.120
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.490.369.150	12.561.952.629
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	395.573.779	7.795.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		102.495.779.407	104.341.885.249
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		233.073.000	201.320.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	233.073.000	201.320.000
220	II. Tài sản cố định		22.822.436.761	24.162.681.605
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	17.179.576.706	18.494.783.160
222	- Nguyên giá		161.963.816.519	161.963.816.519
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.784.239.813)	(143.469.033.359)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.642.860.055	5.667.898.445
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.359.172.792)	(3.334.134.402)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.202.108.236	3.202.108.236
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.202.108.236	3.202.108.236
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	7.020.706.268	7.020.706.268
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.020.706.268	7.020.706.268
260	V. Tài sản dài hạn khác		69.217.455.142	69.755.069.140
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	67.737.122.680	68.387.460.062
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.480.332.462	1.367.609.078
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		497.353.466.962	513.369.662.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		163.628.784.871	178.891.619.152
310	I. Nợ ngắn hạn		159.341.623.661	174.604.457.942
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	74.199.149.646	75.954.988.112
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.072.168.030	1.389.693.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.947.873.576	3.760.858.311
314	4. Phải trả người lao động		13.633.394.171	32.670.095.999
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.775.317.655	7.222.679.922
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.247.453.697	14.725.207.067
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	39.997.012.643	38.327.907.488
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		469.254.243	553.027.160
330	II. Nợ dài hạn		4.287.161.210	4.287.161.210
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.000.000	5.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	4.254.769.210	4.254.769.210
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		333.724.682.091	334.478.043.189
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	333.594.819.754	334.348.180.852
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		62.423.696.527	62.423.696.527
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.174.404.123	17.194.888.807
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.080.089.245	(50.728.361)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		94.314.878	17.245.617.168
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.999.928.289	7.732.804.703
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí	21	129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		497.353.466.962	513.369.662.341

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
THUỐC SÁT TRÙNG
VIỆT NAM

Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	71.378.032.730	95.053.197.199	71.378.032.730	95.053.197.199
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.599.717.470	3.086.750.117	1.599.717.470	3.086.750.117
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.778.315.260	91.966.447.082	69.778.315.260	91.966.447.082
11	4. Giá vốn hàng bán	25	48.102.597.675	68.716.989.917	48.102.597.675	68.716.989.917
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.675.717.585	23.249.457.165	21.675.717.585	23.249.457.165
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.625.546.301	497.494.675	1.625.546.301	497.494.675
22	7. Chi phí tài chính	27	2.258.310.201	1.740.837.764	2.258.310.201	1.740.837.764
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		472.690.576	282.329.337	472.690.576	282.329.337
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	11.561.375.660	9.630.597.100	11.561.375.660	9.630.597.100
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	9.257.947.928	9.717.410.359	9.257.947.928	9.717.410.359
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		223.630.097	2.658.106.617	223.630.097	2.658.106.617
31	12. Thu nhập khác	30	13.458.463	234.818.181	13.458.463	234.818.181
32	13. Chi phí khác	31	90.833.692	42.174.346	90.833.692	42.174.346
40	14. Lợi nhuận khác		(77.375.229)	192.643.835	(77.375.229)	192.643.835

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		146.254.868	2.850.750.452	146.254.868	2.850.750.452
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	29.250.974	570.150.089	29.250.974	570.150.089
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>117.003.894</u>	<u>2.280.600.363</u>	<u>117.003.894</u>	<u>2.280.600.363</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		94.314.878	2.209.565.066	94.314.878	2.209.565.066
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		22.689.016	71.035.297	22.689.016	71.035.297
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	4	90	4	90

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		146.254.868	2.850.750.452
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.218.023.366	1.954.651.056
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.935.598.475	2.308.308.795
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(212.594.041)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(190.265.685)	(423.393.035)
06	- Chi phí lãi vay		472.690.576	282.329.337
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.364.278.234	4.805.401.508
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.563.040.484	(1.863.654.391)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.970.644.421)	(31.538.984.754)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(13.660.284.754)	2.701.999.184
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.665.444.187)	(5.371.163.488)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(502.608.738)	(301.972.847)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.572.402.106)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.379.027.467)	(1.077.727.348)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.823.092.955)	(32.646.102.136)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(32.800.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	50.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		216.073.904	483.776.596
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		216.073.904	450.976.596

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
<i>(tiếp theo)</i>				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		16.054.923.394	24.722.103.877
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(14.385.818.239)	(16.106.498.902)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		2.170.805.425	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.839.910.580	8.615.604.975
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.767.108.471)	(23.579.520.565)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.915.475.783	110.416.596.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(19.735.050)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	44.148.367.312	86.817.340.814

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 372 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 349 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Kỳ kế toán quý I kết thúc ngày 31/03/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.109.935.350	1.247.982.026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.903.431.962	33.667.493.757
Tiền đang chuyển	135.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	33.000.000.000
	<u>44.148.367.312</u>	<u>67.915.475.783</u>

Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 13.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/03/2023		01/01/2023		Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
			Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ lợi ích	
			VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.606.787.718	30,22%	30,22%	3.606.787.718
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	3.413.918.550	50,00%	50,00%	3.413.918.550
				7.020.706.268			7.020.706.268

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
<i>Bên khác</i>	239.959.849.910	(59.189.059.260)	269.926.119.401	(59.577.538.796)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.848.353.875	(17.848.353.875)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	(2.713.641.866)	2.713.641.866	(2.713.641.866)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	(1.958.560.218)	1.958.560.218	(1.958.560.218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	(2.481.860.476)	2.481.860.476	(2.481.860.476)
- Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	(2.057.898.080)	2.057.898.080	(2.057.898.080)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	(1.682.408.386)	1.682.408.386	(1.682.408.386)
- Công ty Cổ phần Việt Thắng Group	7.301.517.300	-	5.160.949.500	-
- Công ty Vipesco Cambo	12.428.652.702	-	15.995.644.434	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	11.293.869.943	-	11.905.024.443	-
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Tấn Thịnh	5.508.076.915	-	5.508.076.915	-
- Cửa hàng phân bón - thuốc trừ sâu Sáu Thành	8.722.875.392	-	9.032.875.392	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang	7.013.935.253	-	7.023.935.253	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	148.079.201.772	(19.577.338.627)	175.687.892.831	(19.965.818.163)
	240.578.518.410	(59.807.727.760)	270.544.787.901	(60.196.207.296)

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	2.598.858.614	(508.718.940)	988.224.119	(508.718.940)
- EASTSUN CHEMICAL	1.681.254.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	(230.100.000)	230.100.000	(230.100.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	(73.474.940)	73.474.940	(73.474.940)
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Hợp Phát	184.692.960	-	184.692.960	-
- Đặng Bửu Châu	108.500.000	-	108.500.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	220.836.714	(105.144.000)	291.456.219	(105.144.000)
	2.598.858.614	(508.718.940)	988.224.119	(508.718.940)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	-	-	25.808.219	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.586.924.196	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	5.871.691.713	-	5.240.552.296	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	-	-
- Cho mượn	52.100.000	-	-	-
- Phải thu khác	424.291.647	(133.408.497)	523.502.520	(133.408.497)
	12.934.961.284	(2.539.141.018)	10.120.549.284	(2.539.141.018)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	4.586.924.196	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	2.181.191.675	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	8.348.037.088	(133.408.497)	7.714.816.763	(133.408.497)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	5.871.691.713	-	5.215.040.548	-
- Phải thu khác	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Phải thu khác	551.391.647	(133.408.497)	574.822.487	(133.408.497)
	12.934.961.284	(2.539.141.018)	10.120.549.284	(2.539.141.018)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	230.873.000	-	201.320.000	-
- Các khoản chi hộ	2.200.000	-	-	-
	233.073.000	-	201.320.000	-

8. NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>60.262.404.826</i>	<i>454.677.066</i>	<i>60.262.404.826</i>	<i>454.677.066</i>
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	-	2.481.860.476	-
Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	-	2.057.898.080	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
Các đối tượng khác	20.650.684.193	454.677.066	20.650.684.193	454.677.066
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	<i>695.031.159</i>	<i>186.312.219</i>	<i>695.031.159</i>	<i>186.312.219</i>
Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	-	230.100.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	-	73.474.940	-
Các đối tượng khác	291.456.219	186.312.219	291.456.219	186.312.219
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>2.539.141.018</i>	-	<i>2.539.141.018</i>	-
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	26.598.000	-	26.598.000	-
Các đối tượng khác	106.810.497	-	106.810.497	-
	63.496.577.003	640.989.285	63.496.577.003	640.989.285

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	633.858.690	-
- Nguyên liệu, vật liệu	74.807.972.773	(2.122.821.974)	57.842.747.616	(2.122.821.974)
- Công cụ, dụng cụ	219.850.290	-	244.955.837	-
- Thành phẩm	56.473.658.176	(624.560.250)	41.990.746.445	(624.560.250)
- Hàng hóa	7.356.419.152	-	11.174.947.382	-
	138.857.900.391	(2.747.382.224)	111.887.255.970	(2.747.382.224)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	896.786.054	896.786.054
- Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2.181.818.182	2.181.818.182
- Sửa chữa Nhà để xe xưởng Đức Giang	123.504.000	123.504.000
	3.202.108.236	3.202.108.236

(1) Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 đồng;
- + Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022;
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13(1)). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiến độ đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiến độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HĐQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đang trong giai đoạn chỉnh trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2) Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến chi phí đầu tư dự án. Đến ngày 31/03/2023, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại Công ty đang tiếp tục làm việc với đối tác để có thể thu hồi phần chi phí đã phát sinh.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	61.286.555.524	56.790.103.085	35.353.101.331	5.362.468.579	3.171.588.000	161.963.816.519
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61.286.555.524	56.790.103.085	35.353.101.331	5.362.468.579	3.171.588.000	161.963.816.519
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	51.974.683.573	54.312.891.554	28.934.400.972	5.075.469.260	3.171.588.000	143.469.033.359
- Khấu hao trong kỳ	432.458.474	396.423.549	411.702.355	74.622.076	-	1.315.206.454
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.407.142.047	54.709.315.103	29.346.103.327	5.150.091.336	3.171.588.000	144.784.239.813
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.311.871.951	2.477.211.531	6.418.700.359	286.999.319	-	18.494.783.160
Tại ngày cuối kỳ	8.879.413.477	2.080.787.982	6.006.998.004	212.377.243	-	17.179.576.706

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.874.227.674 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.952.534.402	1.381.600.000	3.334.134.402
Số tăng trong kỳ	25.038.390	-	25.038.390
- Khấu hao trong kỳ	25.038.390	-	25.038.390
Số dư cuối kỳ	1.977.572.792	1.381.600.000	3.359.172.792
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.667.898.445	-	5.667.898.445
Tại ngày cuối kỳ	5.642.860.055	-	5.642.860.055

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.525.029.445 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	81.697.520	26.250.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	42.937.784	261.040.002
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	42.937.784	96.315.242
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	51.611.669
- Chi phí thuê đất chờ phân bổ (1)	6.177.909.372	-
- Các khoản khác	110.626.097	169.489.207
	6.456.108.557	604.706.120
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (1)	66.406.216.079	66.870.595.211
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	609.862.423	714.492.091
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	144.629.631	184.074.075
- Chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm mới	502.071.996	564.830.997
- Các khoản khác	74.342.551	53.467.688
	67.737.122.680	68.387.460.062

(1) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022; Công ty đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất. (Xem thêm tại Ghi chú (1), Thuyết minh số 10).

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	38.327.907.488	38.327.907.488	16.054.923.394	14.385.818.239	39.997.012.643	39.997.012.643
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-
	38.327.907.488	38.327.907.488	16.054.923.394	14.385.818.239	39.997.012.643	39.997.012.643
b) Vay dài hạn						
+ Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX02 ký tháng 09/2020, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX03 ký ngày 21/10/2021 và Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX04 ký ngày 13/09/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023 là 39.997.012.643 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	74.199.149.646	14.938.797.842	75.954.988.112	75.954.988.112
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	4.747.008.842	4.747.008.842	9.048.719.250	9.048.719.250
- Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong - Đồng Lư Chiết Giang		-	5.709.528.000	5.709.528.000
- Công ty TNHH SUN	3.609.125.300	3.609.125.300	4.346.195.700	4.346.195.700
- Jiangsui Sinamyang International Group Co., Ltd			1.403.040.000	1.403.040.000
- Bailing Agrochemical Co.,ltd	2.316.161.500	2.316.161.500	4.476.930.000	4.476.930.000
- Shandong Rainbow Agrosiences Co.,Ltd.	4.266.502.200	4.266.502.200	4.533.336.000	4.533.336.000
- Phải trả các đối tượng khác	59.260.351.804	-	46.437.239.162	46.437.239.162
	74.199.149.646	14.938.797.842	75.954.988.112	75.954.988.112

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	3.072.168.030	1.389.693.883
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đỗ Văn Sâm	8.904.675	21.956.835
- Hộ kinh doanh Võ Thị Thi	246.592.926	163.428.894
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư Nông nghiệp Lộc Hà	146.113.952	95.419.344
- Hộ kinh doanh Hoàng Mai	26.075.000	88.104.152
- MST-TAIWAN,.LTD	1.681.254.000	43.112.347
- Công ty TNHH Khánh Hiền	-	73.545.456
- Các khách hàng khác	963.227.477	904.126.855
	3.072.168.030	1.389.693.883

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.629.259.860	2.447.504.353	-	181.755.507
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	98.565.629	98.565.629	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.170.486.295	29.802.296	3.572.402.106	395.573.779	22.908.942
- Thuế thu nhập cá nhân	-	590.372.016	912.160.130	421.318.163	-	1.081.213.983
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.578.021	-	7.701.122.521	33.549.356	-	7.661.995.144
- Các loại thuế khác	-	-	19.254.306	19.254.306	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.217.207	-	18.217.207	16.000.000	-	-
	7.795.228	3.760.858.311	11.408.381.949	6.608.593.913	395.573.779	8.947.873.576

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	29.918.162
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	969.962.670	1.129.901.421
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	2.142.401.651	5.514.698.579
- Chi phí phải trả khác	1.662.953.334	548.161.760
	4.775.317.655	7.222.679.922

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.315.299.478	1.234.345.878
- Bảo hiểm xã hội	1.451.929	57.807.082
- Bảo hiểm y tế	43.278.716	43.278.716
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.156.509	7.242.909
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.328.164.545	6.338.550.795
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.552.102.520	7.043.981.687
<i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	<i>151.027.310</i>	<i>177.772.682</i>
<i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	<i>152.097.299</i>	<i>152.097.299</i>
<i>Vật tư, hàng hóa mượn phải trả</i>	<i>-</i>	<i>3.987.140.130</i>
<i>Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng</i>	<i>2.288.267.902</i>	<i>2.421.770.518</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.960.710.009</i>	<i>305.201.058</i>
	14.247.453.697	14.725.207.067
b) Dài hạn		
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	244.607.920.000	2.388.870.815	61.758.705.464	15.674.672.263	8.178.964.678	332.609.133.220
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17.245.617.168	755.565.431	18.001.182.599
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.512.570.614)	(60.086.270)	(1.572.656.884)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	664.991.063	(664.991.063)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(160.250.000)	-	(160.250.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(12.230.396.000)	(1.141.639.136)	(13.372.035.136)
Giảm khác	-	-	-	(1.157.192.947)	-	(1.157.192.947)
Số dư cuối kỳ trước	244.607.920.000	2.388.870.815	62.423.696.527	17.194.888.807	7.732.804.703	334.348.180.852
Số dư đầu kỳ này	244.607.920.000	2.388.870.815	62.423.696.527	17.194.888.807	7.732.804.703	334.348.180.852
Lãi trong kỳ này	-	-	-	94.314.878	22.689.016	117.003.894
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(114.799.562)	(37.778.271)	(152.577.833)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(717.787.159)	(717.787.159)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	244.607.920.000	2.388.870.815	62.423.696.527	17.174.404.123	6.999.928.289	333.594.819.754

(*) Nghị quyết Hội đồng thành viên số 02/2023/NQ-HĐTV ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)
	(1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	114.799.562	37.778.271	114.799.562	
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	2.181.191.675	717.787.159	2.181.191.675	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuần	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.800.000	8,43%	20.629.800.000	8,43%
Cổ đông khác	49.740.840.000	20,34%	49.740.840.000	20,34%
	244.607.920.000	100,00%	244.607.920.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	244.607.920.000	244.607.920.000
- Vốn góp cuối kỳ	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.338.550.795	6.074.852.245
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	717.787.159	18.913.799.446
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	717.787.159	18.913.799.446
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(728.173.409)	(18.489.929.782)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(728.173.409)	(18.489.929.782)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	6.328.164.545	6.498.721.909

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	62.423.696.527	62.423.696.527
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	64.812.567.342	64.812.567.342

21. NGUỒN KINH PHÍ

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	129.862.337	129.862.337
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	129.862.337	129.862.337

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ	USD	32.339,00	36.339,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.573.147.800	9.118.591.545
Doanh thu thành phẩm	63.430.315.320	85.665.732.294
Doanh thu gia công	1.203.660.520	268.873.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.909.090	
	71.378.032.730	95.053.197.199

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	969.962.670	3.086.750.117
- Hàng bán bị trả lại	629.754.800	-
	1.599.717.470	3.086.750.117

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.658.923.506	8.008.398.367
Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.294.179.730	60.414.531.739
Giá vốn của hoạt động gia công	1.149.494.439	294.059.811
	48.102.597.675	68.716.989.917

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.636.109	423.393.035
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.285.893.716	74.101.640
Doanh thu hoạt động tài chính khác	286.016.476	-
	1.625.546.301	497.494.675
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền vay	472.690.576	282.329.337
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.137.079.786	1.527.541.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	648.539.839	
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(69.032.684)
	2.258.310.201	1.740.837.764

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nhân công	3.961.987.750	4.921.131.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.427.881	449.224.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.007.029.147	2.476.852.665
Chi phí khác bằng tiền	2.944.990.012	587.338.495
Chi phí chính sách cho CNV	1.193.940.870	1.196.050.540
	11.561.375.660	9.630.597.100

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.605.189	58.829.550
Chi phí nhân công	3.136.425.053	3.618.910.818
Chi phí chế độ cho CNV	568.351.250	682.619.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.014.075	228.231.640
Thuế, phí, và lệ phí	2.109.421.896	2.199.320.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.276.295.438	1.043.057.992
Chi phí khác bằng tiền	1.959.835.027	1.886.440.930
	9.257.947.928	9.717.410.359

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Thu phí sửa bao bì sản phẩm, thanh lý TSCĐ	13.458.463	234.818.181
	13.458.463	234.818.181

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Giá trị thành phẩm, nguyên liệu, bao bì xuất hủy do hư hỏng	90.833.692	42.174.346
	90.833.692	42.174.346

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.342.032	498.426.244
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	22.908.942	71.723.845
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	29.250.974	570.150.089

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.480.332.462	1.367.609.078
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.480.332.462	1.367.609.078

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.254.769.210	4.254.769.210
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.254.769.210	4.254.769.210

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	94.314.878	2.209.565.066
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	94.314.878	2.209.565.066
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.460.792	24.460.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	90

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu QL	47.605.189	58.829.550
Chi phí nhân công	7.098.412.803	8.540.041.947
Chi phí chế độ cho CNV	3.928.705.547	4.973.500.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	613.441.956	677.455.911
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.806.363.825	61.151.052.407
Thuế, phí, và lệ phí	2.109.421.896	2.199.320.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.283.324.585	3.519.910.657
Chi phí khác bằng tiền	8.236.441.825	7.208.543.487
Các khoản giảm trừ	1.599.717.470	3.086.750.117
Chi phí tài chính, khác	2.164.580.914	1.519.354.574
	72.888.016.010	92.934.759.603

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và các khoản trong đương tiền	44.148.367.312	-	-	44.148.367.312
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.166.610.916	233.073.000	-	191.399.683.916
	235.314.978.228	233.073.000	-	235.548.051.228
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản trong đương tiền	67.915.475.783	-	-	67.915.475.783
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.929.988.871	201.320.000	-	218.131.308.871
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	285.845.464.654	201.320.000	-	286.046.784.654

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Vay và nợ	39.997.012.643	27.392.000	-	40.024.404.643
Phải trả người bán, phải trả khác	88.446.603.343	5.000.000	-	88.451.603.343
Chi phí phải trả	4.775.317.655	-	-	4.775.317.655
	133.218.933.641	32.392.000	-	133.251.325.641
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	38.327.907.488	27.392.000	-	38.355.299.488
Phải trả người bán, phải trả khác	90.680.195.179	5.000.000	-	90.685.195.179
Chi phí phải trả	7.222.679.922	-	-	7.222.679.922
	136.230.782.589	32.392.000	-	136.263.174.589

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN KHÁC

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, hồ sơ giải thể MVI đang được tòa án thụ lý và thực hiện các bước theo quy định của pháp luật.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực lĩnh vực kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	62.473.841.920	7.304.473.340	69.778.315.260
Tài sản bộ phận	228.149.865.708	12.428.652.702	240.578.518.410
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	-	-	123.504.000

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
		VND	VND
Doanh thu tài chính		-	-
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	-	-

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán và số liệu quý 1 năm 2022.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

